

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT VÀI (*Litchi chinensis* Sonn.) Ở VIỆT NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG NHỮNG NĂM TỚI

Nguyễn Văn Dũng¹, Đào Quang Nghị¹, Nguyễn Quang Huy²

TÓM TẮT

Việt Nam là một trong những nước có diện tích trồng vải lớn, đứng thứ 3 trên thế giới sau Trung Quốc, Ấn Độ. Tính đến năm 2018, diện tích trồng vải của Việt Nam đạt 58.340 ha, năng suất trung bình: 6,52 tấn/ha, sản lượng đạt 380.600 tấn. Theo số liệu của Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 10 năm (từ 1998 - 2018), diện tích vải của Việt Nam tăng 2,2 lần, năng suất tăng 6,0 lần và sản lượng tăng 13,6 lần. Giống vải của Việt Nam khá phong phú, tập trung chủ yếu vào 2 nhóm giống: Nhóm giống chín sớm (chiếm 20% diện tích) bao gồm: Bình Khê, Lai Thanh Hà, U Hồng, U Hồng Lá vắn, Phúc Hòa, Lai Phú Cừ có thời gian chín từ 5 đến 25 tháng 5 hàng năm và nhóm chín chính vụ (chiếm 80% diện tích) là Thiêu Thanh Hà có thời gian cho thu hoạch từ 1 tháng 6 đến 10 tháng 7, cơ cấu giống vải trên bước đầu đã góp phần rải vụ thu hoạch và giảm áp lực tiêu thụ vải. Trong những năm tới, để phát triển bền vững sản xuất vải, cần tiếp tục tuyển chọn các giống vải chín sớm bổ sung vào cơ cấu sản xuất giúp kéo dài thời gian cho thu hoạch; nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật thúc đẩy ra hoa trong điều kiện những năm có mùa đông ấm (vào thời kỳ phân hóa hoa, ra hoa); áp dụng đồng bộ các kỹ thuật thâm canh như đốn tỉa, bón phân, sử dụng chất điều tiết sinh trưởng và dinh dưỡng qua lá; áp dụng kỹ thuật sản xuất vải an toàn theo VietGAP và GlobalGAP; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới trong bảo quản, chế biến và thúc đẩy mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

Từ khóa: *Hiện trạng, định hướng, rải vụ, thúc đẩy ra hoa, sản xuất an toàn.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một trong những nước có diện tích trồng vải lớn đứng thứ 3 trên thế giới sau Trung Quốc và Ấn Độ. Theo số liệu của Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 10 năm (từ 1998 - 2018), diện tích vải của Việt Nam tăng 2,2 lần, năng suất tăng 6,0 lần và sản lượng tăng 13,6 lần. Tính đến năm 2018, diện tích trồng vải của Việt Nam đạt 58.340 ha, năng suất trung bình: 6,52 tấn/ha, sản lượng đạt 380.600 tấn.

Các giống vải của Việt Nam khá phong phú, tập trung chủ yếu vào 2 nhóm giống: Nhóm vải chín sớm (chiếm khoảng 20% diện tích) có thời gian chín từ 5 đến 25 tháng 5 hàng năm và nhóm vải chín chính vụ (chiếm khoảng 80% diện tích) có thời gian cho thu hoạch từ 1 tháng 6 đến 10 tháng 7, cơ cấu giống vải trên bước đầu đã góp phần rải vụ thu hoạch và giảm áp lực tiêu thụ vải. Tuy nhiên, năng suất vải của Việt Nam hiện tại chưa cao, khả năng ra hoa, đậu quả của các giống là khác nhau và không ổn định, đặc biệt trong những năm có mùa đông ấm và độ ẩm cao. Kỹ thuật canh tác trên vải chỉ được tuân thủ chặt chẽ tại

các vùng trồng tập trung. Diện tích vải sản xuất theo quy trình VietGAP, GlobalGAP còn hạn chế.

Việc đánh giá lại hiện trạng sản xuất vải ở Việt Nam từ đó đề xuất định hướng các giải pháp về cơ cấu giống; giải pháp kỹ thuật thúc đẩy ra hoa trong điều kiện những năm có mùa đông ấm (vào thời kỳ phân hóa hoa, ra hoa); kỹ thuật sản xuất vải an toàn theo VietGAP và GlobalGAP; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới trong bảo quản, chế biến và thúc đẩy mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, thúc đẩy sản xuất vải an toàn, bền vững phục vụ yêu cầu bức thiết thị trường trong và ngoài nước.

2. HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT VÀI Ở VIỆT NAM

2.1. Diện tích, năng suất và sản lượng vải

Theo số liệu của Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và PTNT, năm 2018 tổng diện tích vải của cả nước đạt 58.340 ha, sản lượng đạt 380.600 tấn, tập trung chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang với diện tích 28.352 ha, sản lượng đạt 186.000 tấn; Hải Dương với diện tích 10.172 ha, sản lượng 66.144 tấn; Quảng Ninh với diện tích 2.292 ha, sản lượng đạt 10.448 tấn; Thái Nguyên với diện tích 2.192 ha, sản lượng đạt 9.087 tấn, Hưng Yên với diện tích 706 ha, sản lượng đạt 10.150 tấn. Như vậy, diện tích, sản lượng vải đạt

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả

² Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và PTNT

cao nhất tại Bắc Giang, tiếp đến là Hải Dương, các tỉnh Quảng Ninh và Thái Nguyên có diện tích, sản lượng vải tương đương. Các tỉnh còn lại có diện tích

dưới 1.000 ha và sản lượng đạt dưới 10.000 tấn. Năng suất vải trung bình cả nước năm 2018 đạt 6,75 tấn/ha (Bảng 1).

Bảng 1. Diện tích, năng suất và sản lượng vải cả nước năm 2018

TT	Địa phương	Diện tích (ha)	Diện tích cho thu hoạch (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Bắc Giang	28.352	27.865	7,08	186.000
2	Hải Dương	10.172	10.161	6,51	66.144
3	Quảng Ninh	2.292	2.261	4,62	10.448
4	Thái Nguyên	2.192	2.164	4,20	9.087
5	Hung Yên	706	555	18,2	10.150
6	Các tỉnh khác	14.572	13.404	7,37	98.771
	Tổng cộng	58.340	56.407	6,75	380.600

Nguồn: Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và PTNT, năm 2018.

Các giống vải chín sớm có khả năng ra hoa, đậu quả khá ổn định do không phản ứng quá chặt chẽ với điều kiện mùa đông lạnh để phân hóa hoa, ra hoa, đậu quả. Mặt khác thời gian chín thường sớm hơn vải thiếu chính vụ từ 15 - 20 ngày, do vậy nhiều tỉnh đã tập trung phát triển các giống vải chín sớm để thuận lợi trong tiêu thụ, tăng giá trị sản phẩm, tránh áp lực về lao động trong thời vụ thu hoạch. Cơ cấu về diện tích, năng suất, sản lượng vải chín sớm được thể hiện trong bảng 2.

Tỉnh Bắc Giang, diện tích vải chín sớm đạt 5.000ha, chiếm 17,6% tổng diện tích vải của toàn tỉnh.

Diện tích vải chín sớm của tỉnh Hải Dương đạt 1.800ha, chiếm 17,7% tổng diện tích vải của toàn tỉnh. Quảng Ninh, diện tích vải chín sớm đạt 600ha, chiếm 26,2% diện tích vải của tỉnh. Thái Nguyên diện tích vải chín sớm đạt 500ha, chiếm 22,8% diện tích vải toàn tỉnh. Hưng Yên, diện tích vải chín sớm là 400ha, chiếm 56,7% diện tích vải toàn tỉnh. Tổng diện tích vải chín sớm đạt 10.500 ha, chiếm 18% diện tích vải cả nước. Năng suất vải chín sớm tại các tỉnh cao hơn so với năng suất giống vải thiếu chính vụ, giao động từ 7,5 - 8,5 tấn/ha. Sản lượng vải chín sớm cả nước đạt 85.570 tấn chiếm 22,5% sản lượng vải của cả nước.

Bảng 2. Cơ cấu diện tích các giống vải chín sớm tại một số vùng trồng

TT	Địa phương	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Bắc Giang	5.000	17,6	8,5	42.500
2	Hải Dương	1.800	17,7	8,2	14.760
3	Quảng Ninh	600	26,2	7,8	4.680
4	Thái Nguyên	500	22,8	7,7	3.850
5	Hung Yên	400	56,7	8,2	3.280
6	Các tỉnh khác	2.200	15,1	7,5	16.500
	Tổng cộng	10.500	18,0	8,15	85.570

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, năm 2018.

Như vậy, nhìn chung diện tích vải thiếu vẫn chiếm tỷ lệ lớn (trên 80% trong tổng diện tích vải ở miền Bắc). Điều này sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro: Thời vụ thu hoạch tập trung, được mùa nhưng giá thấp và ngược lại, tạo ra nhiều áp lực trong thời gian thu hái và tiêu thụ sản phẩm... Vải chín sớm một phần có tính rải vụ thu hoạch, một phần có năng suất tương đối ổn định hàng năm, giá bán và hiệu quả kinh tế cao hơn so với vải chính vụ. Do vậy, định hướng phát triển các giống vải chín sớm lên 20 - 25% vào năm 2020 và 2025 sẽ giúp làm tăng hiệu quả kinh tế, giảm

áp lực về lao động thu hái, đáp ứng được đòi hỏi của thị trường, thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm.

2.2. Các giống vải chính ở miền Bắc, Việt Nam

Cả nước hiện có 7 giống vải chính, trong đó có 6 giống vải chín sớm gọi theo tên địa phương là: Bình Khê, U Trùng, U Hồng, Lai Thanh Hà, Lai Phú Cừ, Phúc Hòa và Thiệu Thanh Hà. Giống vải Thiệu hiện chiếm trên 80% diện tích, tập trung ở hầu hết ở các tỉnh trồng vải của miền Bắc. Các giống vải chín sớm khá đa dạng, thích ứng với từng vùng với tên gọi khác nhau (Bảng 3).

Bảng 3. Các giống vải chính tại một số vùng trồng

TT	Tên giống	Vùng trồng (tỉnh)	Ghi chú
1	Bình Khê	Bắc Giang, Quảng Ninh	Giống chín sớm
2	U Trúng	Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên	Giống chín sớm
3	U Hồng	Bắc Giang, Hải Dương, Thái Nguyên	Giống chín sớm
4	Lai Thanh Hà	Bắc Giang, Hải Dương	Giống chín sớm
5	Lai Phủ Cừ	Hưng Yên	Giống chín sớm
6	Phúc Hòa	Bắc Giang	Giống chín sớm
7	Vải Thiều	Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hưng Yên	Giống chín chính vụ

Nguồn: Viện Nghiên cứu Rau quả, năm 2018.

Bảng 4. Một số đặc điểm về hình thái của các giống

TT	Đặc điểm/ Tên mẫu giống	Dạng tán	Đặc điểm lá	Đặc điểm hoa	Đặc điểm quả
1	Bình Khê	Bán cầu	Phiến lá phẳng, ít bóng, mép lá phẳng, không lượn sóng, chóp lá hơi nhọn, màu xanh thẫm	Chùm hoa hình tháp, nụ hoa có lớp lông mịn màu nâu đen, hoa trắng vàng	Quả hình trứng, khi chín, vai quả có màu đỏ thẫm, đuôi quả có màu hồng nhạt
2	U Trúng	Bán cầu	Phiến lá lòng máng, mép lá lượn sóng ít, chóp lá tù, màu xanh vàng	Chùm hoa hình tháp, nụ hoa có lớp lông mịn màu nâu nhạt, hoa trắng vàng	Quả hình trứng, khi chín, vai quả có màu đỏ tươi, đuôi quả có màu vàng nhạt
3	U Hồng		Phiến lá lòng máng, ít bóng, mép lá phẳng, chóp lá tù, màu xanh thẫm	Chùm hoa hình tháp, nụ hoa có lớp lông mịn màu trắng ngà, hoa trắng vàng	Quả hình tim, khi chín, vai quả có màu đỏ tươi, đuôi quả có màu hồng nhạt
4	Lai Thanh Hà	Bán cầu	Phiến lá phẳng, bóng, mép lá phẳng, chóp lá nhọn, cân, màu xanh nhạt	Chùm hoa hình tháp, nụ hoa có lớp lông mịn màu trắng ngà, hoa trắng	Quả hình tim, khi chín, vai quả có màu đỏ thẫm, đuôi quả có màu đỏ vàng
5	Lai Phủ Cừ		Phiến lá lòng máng, ít bóng, mép lá phẳng, chóp lá tù, màu xanh thẫm	Chùm hoa hình tháp, nụ hoa có lớp lông mịn màu trắng ngà, hoa trắng vàng	Quả hình trứng, khi chín, vai quả có màu đỏ tươi, đuôi quả có màu vàng nhạt
6	Phúc Hòa	Bán cầu	Phiến lá lòng máng, ít bóng, mép lá phẳng, chóp lá tù, màu xanh thẫm	Chùm hoa hình tháp, nụ hoa có lớp lông mịn màu trắng ngà, hoa trắng, hơi vàng	Quả hình tim, khi chín, vai quả có màu đỏ tươi, đuôi quả có màu vàng xanh
7	Vải Thiều		Phiến lá phẳng, bóng, mép lá phẳng, chóp lá nhọn, cân, màu xanh nhạt	Chùm hoa nhỏ hình tháp, nụ hoa có lớp lông mịn màu trắng ngà, hoa trắng	Quả hình cầu, khi chín, vai quả có màu đỏ tươi, đuôi quả có màu hồng nhạt

Nguồn: Viện Nghiên cứu Rau quả, năm 2018.

Nhìn chung, vải chín sớm có bản lá và kích thước quả lớn hơn so với giống vải thiều. Tuy nhiên, tỷ lệ phần ăn được của các giống vải chín sớm chỉ đạt 70,43 - 71,88%, thấp hơn so với giống vải thiều 75,84%.

Thời gian thu hoạch của các giống vải chín sớm,

sớm nhất vào ngày 5 tháng 5 (5/5) như giống Bình Khê, Lai Phú Cừ, tiếp đến các giống vải U Hồng, Phúc Hòa bắt đầu chín vào 15/5, giống Lai Thanh Hà bắt đầu chín vào 25/5. Cuối cùng là vải Thiều chín vào 10 - 25/6 (Bảng 4 và Bảng 5).

Bảng 5. Đặc điểm kích thước lá, quả và thời gian thu hoạch của các giống

T T	Chỉ tiêu/ Tên mẫu giống	Kích thước lá chét (cm)		Kích thước quả (cm)		Khối lượng quả (gam)	Tỷ lệ phần ăn được (%)	Thời gian thu hoạch
		Chiều dài	Chiều rộng	Đường kính quả	Cao quả			
1	Bình Khê	12,50±1,13	5,02±0,65	3,68±0,31	3,58±0,23	33,50±0,95	71,50	05/5-20/5
2	U trứng	9,33±1,12	4,28±0,54	3,66±0,05	3,24±0,09	28,15±0,81	70,43	05/5-15/5
3	U hồng	13,60±1,32	4,27±0,50	3,44±0,25	4,13±0,14	25,08±1,11	71,88	15/5-20/5
4	Lai Thanh Hà	11,86±0,24	3,81±0,32	3,58±0,29	3,88±0,37	24,50±0,35	70,50	25/5-5/6
5	Lai Phú Cừ	9,38±1,15	4,32±0,55	3,68±0,06	3,29±0,09	28,45±0,83	70,43	5/5-15/5
6	Phúc Hòa	13,80±1,34	4,29±0,55	3,34±0,22	4,15±0,18	25,08±1,11	71,88	15/5-20/5
7	Vải Thiều	8,9±0,51	2,89±0,19	3,14±0,18	2,97±0,15	20,70±0,56	75,48	10/6-25/6

Nguồn: Viện Nghiên cứu Rau quả, năm 2018.

Bảng 6. Đặc điểm về chất lượng quả của các giống

TT	Tên giống	Chỉ tiêu			
		Đường tổng số (%)	Vitamin C (mg%)	Axit tổng số (%)	Chất khô (%)
1	Bình Khê	13,37	14,27	0,32	15,06
2	U Trứng	17,00	18,81	0,29	18,59
3	U Hồng	15,34	16,83	0,26	16,18
4	Lai Thanh Hà	12,31	15,20	0,27	16,21
5	Lai Phú Cừ	17,00	18,81	0,29	18,55
6	Phúc Hòa	15,40	16,80	0,26	16,10
7	Vải thiều	16,90	27,10	0,26	19,50

Nguồn: Viện Nghiên cứu Rau quả, năm 2018.

Nhìn chung, các giống chín sớm có lợi thế về thời vụ thu hoạch sớm, giá bán cao song chất lượng thấp hơn chút ít so với vải thiều thể hiện ở các chỉ tiêu chính là đường tổng số và hàm lượng chất khô (Bảng 6).

2.3. Thực trạng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật sản xuất vải tại một số vùng trồng

2.3.1. Thực trạng áp dụng quy trình kỹ thuật được khuyến cáo

Bảng 7. Thực trạng áp dụng quy trình kỹ thuật của các hộ điều tra tại các địa phương

TT	Địa phương	Tỷ lệ được tập huấn theo quy trình (%)	Tỷ lệ áp dụng theo quy trình (%)		
			Áp dụng hoàn toàn	Áp dụng không hoàn toàn	Không áp dụng
1	Bắc Giang	100	42	58	0
2	Hải Dương	100	46	54	0
3	Quảng Ninh	100	35	65	0
4	Thái Nguyên	100	22	78	0
5	Hưng Yên	100	43	57	0

Nguồn: Viện Nghiên cứu Rau quả, năm 2018.

Trong sản xuất vải nói chung, để cây vải cho năng suất cao, ngay sau khi thu hoạch quả, việc chăm sóc cho cây cần tuân thủ theo quy trình nghiêm ngặt bao gồm các khâu: đốn tỉa, tạo tán, tưới

nước, làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh... đều phải tuân thủ theo quy trình kỹ thuật một cách chặt chẽ. Kết quả điều tra cho thấy, 100% số hộ được phỏng vấn đều đã được tập huấn ít nhất 1 lần về quy

trình kỹ thuật sản xuất vải và áp dụng ở mức hoàn toàn hoặc một phần của quy trình. Tuy nhiên, với các quy trình được khuyến cáo, tỷ lệ hộ áp dụng triệt để quy trình chưa được cao, chỉ đạt từ 22% ở Thái Nguyên đến 46% ở Hải Dương. Tỷ lệ các hộ áp dụng nhưng không triệt để ở các địa phương còn khá cao từ 54% ở Hải Dương đến 78% ở Thái Nguyên.

2.3.2. Tình hình sử dụng phân bón và thuốc BVTV cho vải

Tỷ lệ số hộ trồng vải có bón phân hữu cơ ở các địa phương khác nhau có sự khác nhau. Tỷ lệ số hộ bón phân chuồng ở Bắc Giang đạt cao nhất là 42,7%, tiếp đến là Quảng Ninh 35,7%, Hưng Yên 33,4%, Thái nguyên 33,5% và thấp nhất là Hưng Yên 33,4%. Việc bón phân hữu cơ giúp cây vải sinh trưởng tốt, tăng cường sức chống chịu với điều kiện ngoại cảnh và sâu bệnh. Tuy nhiên hiện nay, với diện tích sản xuất

lớn, lượng phân hữu cơ không đáp ứng được nên số hộ sử dụng không nhiều hoặc bón với lượng thấp.

Kết quả điều tra cho thấy, tại các vùng trồng vải trọng điểm, tỷ lệ các hộ bón phân hữu cơ cho vải thấp, chỉ đạt từ 23% ở Hải Dương đến 35% ở Bắc Giang. 100% các hộ đều bón phân vô cơ các loại cho vải. Tuy nhiên, tỷ lệ các hộ bón theo quy trình khuyến cáo được tập huấn còn thấp chỉ đạt từ 20 - 43%, phần lớn các hộ được điều tra sử dụng phân bón tổng hợp NPK. So với các quy trình khuyến cáo, lượng phân bón hiện tại của đa số hộ dân vẫn chưa đáp ứng. Do vậy, năng suất vải trung bình vẫn chưa tương xứng với tiềm năng cho năng suất của cây thể hiện bởi việc bón theo quy trình đã làm năng suất của cây cao hơn so với cách bón của đa số các hộ trồng vải.

Bảng 8. Mức độ đầu tư về phân bón và sử dụng thuốc BVTV và hiệu quả áp dụng tại một số vùng trồng vải

TT	Hạng mục và mức độ	Tỷ lệ số hộ áp dụng (%)					Hiệu quả áp dụng
		Bắc Giang	Hải Dương	Quảng Ninh	Hưng Yên	Thái Nguyên	
1	Phân hữu cơ						
-	Bón phân hữu cơ	35	23	42	33	28	Cây luôn khỏe mạnh
2	Phân vô cơ						
-	Có sử dụng	100	100	100	100	100	
-	Bón theo quy trình khuyến cáo	40	43	30	31	20	Cây sinh trưởng tốt, năng suất, chất lượng cao
3	Phân bón lá						
-	Có sử dụng	100	100	100	100	100	Cải thiện mẫu mã và năng suất quả
-	Không sử dụng	0	0	0	0	0	
4	Thuốc bảo vệ thực vật						
-	Có sử dụng	100	100	100	100	100	
-	Phun bảo vệ hoa, quả ≤ 5 lần	21	28	18	28	24	Hiệu quả phòng trừ không cao
-	Phun bảo vệ hoa, quả 5 - 6 lần	52	48	55	46	35	Hiệu quả phòng trừ cao

Nguồn: Viện Nghiên cứu Rau quả, năm 2018.

Kết quả điều tra cũng cho thấy: 100% số hộ có sử dụng chế phẩm phân bón qua lá ở các vùng. 100% số hộ có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Tuy nhiên, tỷ lệ các hộ phun thuốc hóa học bảo vệ hoa và quả 5 - 6 lần vẫn ở mức từ 35% ở Thái Nguyên và 55% ở Quảng Ninh.

3. NHỮNG TỒN TẠI TRONG SẢN XUẤT VẢI Ở VIỆT NAM

- Cơ cấu sản xuất vải còn chưa hợp lý, tỷ lệ về diện tích vải thiều chín chính vụ, thu hoạch tập trung trong tháng 6 hàng năm còn cao (chiếm 82% diện

tích trồng vải cả nước), gây khó khăn trong tiêu thụ, bảo quản, chế biến, tăng áp lực về lao động thu hái, tỷ lệ thối hỏng cao dẫn đến hiệu quả sản xuất giảm.

- Các giống vải của Việt Nam khá phong phú, trong đó có 1 giống chín chính vụ và 6 giống chín sớm. Trừ giống vải thiều chín vụ năng suất, chất lượng tốt. Các giống vải chín sớm chất lượng chưa đồng đều, nhiều vùng/tỉnh bố trí giống chín sớm trong cơ cấu trồng trọt nhưng diện tích còn ít, sản xuất còn chưa mang tính hàng hóa.

- Việc áp dụng đồng bộ quy trình từ đốn tỉa, tạo tán, tưới nước, làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, xử lý ra hoa còn hạn chế. Mặc dù 100% các hộ trồng vải đã được huấn và áp dụng theo quy trình, nhưng tỷ lệ tuân thủ đầy đủ, chặt chẽ theo quy trình còn thấp, chỉ đạt từ 22% - 46%.

- Theo điều tra, lượng phân bón vô cơ sử dụng còn dưới mức khuyến cáo. Sử dụng phân bón hữu cơ thấp là nguyên nhân hạn chế sinh trưởng của cây và làm giảm sức chống chịu với điều kiện ngoại cảnh và sâu bệnh hại.

4. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VẢI CỦA VIỆT NAM

- Giữ ổn định không mở rộng thêm diện tích trồng vải. Tập trung nâng cao và ổn định năng suất, chất lượng vải qua các năm. Tập trung phát triển các giống vải chín sớm, đưa diện tích vải chín sớm lên trên 25% vào giai đoạn 2020 - 2025 giúp kéo dài thời gian cho thu hoạch, giảm áp lực về lao động cho thu hái, nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Sử dụng nguồn vật liệu giống có sẵn để xử lý tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao, chống chịu tốt với điều kiện sâu bệnh, dễ ra hoa, rải vụ thu hoạch. Tiếp tục điều tra, tuyển chọn và phát triển các giống địa phương đáp ứng yêu cầu của sản xuất.

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình sản xuất, tập trung mở rộng diện tích vải sản xuất an toàn theo VietGAP và GlobalGAP, sử dụng phân bón vô cơ và thuốc bảo vệ thực vật hóa học hợp lý để nâng cao năng suất, chất lượng vải phục vụ nội tiêu và xuất khẩu.

- Tập trung đào tạo tập huấn nông dân tuân thủ

chặt chẽ quy trình kỹ thuật sản xuất vải ở các vùng trồng vải trọng điểm. Nâng tỷ lệ tuân thủ áp dụng quy trình chặt chẽ lên 100% cho người dân tại các vùng trồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hau Vu Cong. 1999. Fruits in Viet Nam. Agriculture Publishing.

2. Tuc Tran The. 1997. Litchi cultivation, Agriculture Publishing.

3. Galan S.V. 1989. Litchi cultivation. FAO plant production and protection Paper No. 83, FAO, Rome Italy.

4. Goren M. and Gazit S. 2000. Litchi Cultivars in Israel. First International symposium on litchi and longan, GuangZhou, China, June 19 - 23, 2000, p. 23.

5. Menzel C. 2002. The lychee crop in Asia and the Pacific. FAO.

6. Menzel C. and G.K.Waite. 2005. Lychee and Longan-Botany, Production and Uses. CABI Publishing.

7. Minas K. P., Frank J. D. 2002. Lychee production in the asia Pacific region. FAO.

8. Xuming H. and Lian Z. 2003. Lychee production in China. Second International symposium on Litchi, Longan, Rambutan and other sapindaceae plant, Chiang Mai, Thailand, 25 - 28 August, 2003, p. 3.

9. Xuming H and H.B Chen .2012. Overview of Lichi production in the world with specific reference to China. Proceeding of the Fourth International Symposium on Lychee, Proceeding of the Fourth International Symposium on Lychee, Longan and Other Sapindaceae Fruits, South Africa, December 2, 2012.

CURRENT SITUATION AND ORIENTATIONS OF LYCHEE (*Litchi chinensis* Sonn.) IN VIETNAM

**Nguyen Van Dung, Dao Quang Nghi, Nguyen Quang Huy
Summary**

Vietnam is one of the largest lychee producing countries in the world, ranking the third after China and India. In 2018, the land area under lychee cultivation of the country reached 58,340 ha - twice as much as the production area in 2006, with an average yield of 6.52 tons / ha, producing 380,600 tons of lychee per year. Lychee germplasm resource in Vietnam is highly diverse, with two major groups of early varieties, which enable harvests in early May and accounts for 20% of the production, and main-season varieties, which harvests in June-July and accounts for 80% of the area. Current cultivation protocols on lychee, including pruning, fertilizer, application, growth regulators and foliage application, pest and disease management are generally easy to apply and economical efficient, widely applied in major growing areas, such as Bac Giang, Hai Duong and Quang Ninh provinces. Orientations of lychee development in Vietnam in the coming years is to continue selecting early varieties for prolonging harvest season; conducting research on technical solutions to flower induction in winter season of high temperature; applying safe production practices (VietGAP and GlobalGAP); advanced application to postharvest, promoting domestic and export market.

Keywords: *Current, orientation, prolong harvest season, flower induction, safe production.*

Người phản biện: TS. Nguyễn Văn Đăng

Ngày nhận bài: 9/1/2020

Ngày thông qua phản biện: 10/2/2020

Ngày duyệt đăng: 17/2/2020